

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2023/DS-ST
Ngày 21-9-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Ông Dương Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần B; địa chỉ trụ sở: Phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Huỳnh Minh K – chuyên viên xử lý nợ -Ngân hàng thương mại cổ phần B – Chi nhánh Sóc Trăng; địa chỉ nơi làm việc: Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 915/2023/QĐ-LPBank.CNST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Sóc Trăng và Quyết định số 4076A/2023/QĐ-Lienvietpostbank ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Hồng T, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Kim Th, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 02 tháng 11 năm 2022 của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần B (sau đây gọi là Ngân hàng); bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Huỳnh Minh K trình bày:

Ông Lê Hồng T và Bà Huỳnh Kim Th ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần B Chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch C, cụ thể như sau:

Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD36B202100343 ngày 25/11/2021, số tiền được cấp tín dụng: 2.000.000.000 đồng.

Theo khế ước nhận nợ số: 36B202100343/01 ngày 29/11/2021, số tiền nhận nợ: 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng, phương thức cho vay: hạn mức, kỳ hạn trả nợ gốc: trả nợ gốc khi có nguồn thu, chậm nhất vào ngày 28/11/2022, kỳ hạn trả lãi: lãi trả 3 tháng 1 lần trả vào ngày 30 của tháng theo dư nợ thực tế; kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 28/02/2022; ngày trả nợ cuối cùng: 28/11/2022, mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn nuôi trồng thủy sản; lãi suất cho vay: 11%/năm, áp dụng trong 03 tháng đầu, phương thức áp dụng lãi suất: tiền lãi vay được tính trên cơ sở lãi suất, dư nợ gốc thực tế và thời gian vay thực tế (kể cả thời gian gia hạn trừ khi hai bên có thỏa thuận khác); phương thức điều chỉnh lãi suất: lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCs + 5,5\%/năm$. Trong đó: LSCV: Là lãi suất cho vay/chiết khấu/đầu tư trái phiếu doanh nghiệp áp dụng đối với khách hàng; LSCS: là lãi suất cơ sở tại thời điểm áp dụng/điều chỉnh lãi suất và được Ngân hàng ban hành trong từng thời kỳ. Margin: là biên độ lãi suất cho vay/chiết khấu/đầu tư trái phiếu doanh nghiệp đối với khách hàng; lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm.

Theo khế ước nhận nợ số: 36B202100343/02 ngày 02/12/2021; số tiền nhận nợ: 600.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng, phương thức cho vay: hạn mức, kỳ hạn trả nợ gốc: trả nợ gốc khi có nguồn thu, chậm nhất vào ngày 01/12/2022, kỳ hạn trả lãi: lãi trả 03 tháng 01 lần trả vào ngày 30 của tháng theo dư nợ thực tế, kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 28/02/2022; ngày trả nợ cuối cùng: 01/12/2022; mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn nuôi trồng thủy sản; lãi suất cho vay: 11%/năm, áp dụng trong 03 tháng đầu, phương thức áp dụng lãi suất: tiền lãi vay được tính trên cơ sở lãi suất, dư nợ gốc thực tế và thời gian vay thực tế (kể cả thời gian gia hạn trừ khi hai bên có thỏa thuận khác); phương thức điều chỉnh lãi suất: lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau:

$LSCV = LSCs + 5,5\%/năm$. Trong đó: LSCV là lãi suất cho vay/chiết khấu/đầu tư trái phiếu doanh nghiệp áp dụng đối với khách hàng; LSCS: là lãi suất cơ sở tại thời điểm áp dụng/điều chỉnh lãi suất và được Ngân hàng ban hành trong từng thời kỳ. Margin: là biên độ lãi suất cho vay/chiết khấu/đầu tư trái phiếu doanh nghiệp đối với khách hàng; lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 490645, số vào sổ CH00041, thửa đất số 680, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 1.012 m²; mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300 m², đất trồng cây hàng năm khác 712 m²; nhà ở: nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 206,7 m², diện tích sàn 206,7 m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/6/2016 cho ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 số PL01HDTC36B202000751 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng với ông T, bà Th.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông T và bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, ông T và bà Th đã vi phạm cam kết trả nợ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD36B202100343 ngày 25/11/2021, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ từ ngày 29/11/2022, với tổng số tiền gốc lãi tạm tính đến ngày 21/9/2023 là 2.394.816.343 đồng, trong đó: nợ gốc 1.997.224.129 đồng, nợ lãi trong hạn 67.256.986 đồng, nợ lãi quá hạn 330.335.228 đồng, cụ thể như sau:

Theo khế ước nhận nợ số: 36B202100343/01 ký ngày 29/11/2021 là 1.675.539.979 đồng, trong đó: nợ gốc 1.397.224.129 đồng, nợ lãi trong hạn 46.771.507 đồng, nợ lãi quá hạn 231.544.343 đồng.

Theo khế ước nhận nợ số: 36B202100343/02 ký ngày 02/12/2021 là 719.276.364 đồng, trong đó: nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 120.485.479 đồng, nợ lãi quá hạn 98.790.885 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: buộc ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th chịu trách nhiệm liên đới trả hết nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số HDTD36B202100343 ngày 25/11/2021 cho Ngân hàng, tính đến ngày 21/9/2023 tổng cộng nợ gốc và lãi là 2.394.816.343 đồng, trong đó: nợ gốc 1.997.224.129 đồng, nợ lãi trong hạn 67.256.986 đồng, nợ lãi quá hạn 330.335.228 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến ngày ông T và bà Th thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Trong trường hợp ông T, bà Th không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tất cả các nghĩa vụ nợ đối với Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đang thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp quyền sử

dụng đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 số PL01HDTC36B202000751 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng với ông T, bà Th để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

- Ngân hàng đã nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh có hợp đồng vay tiền và thế chấp tài sản với ông T, bà Th gồm: Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD36B202100343 lập ngày 25/11/2021 (bản sao có chứng thực); Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 số PL01HDTC36B202000751 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng với ông T, bà Th (bản sao có chứng thực); Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 29/10/2020 của ông T, bà Th (bản sao có chứng thực); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 490645, số vào sổ CH00041, thửa đất số 680, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 1.012m²; mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây hàng năm khác 712m²; nhà ở do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/6/2016 cho ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th (bản sao có chứng thực); Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 36B202100343/01 ngày 30/11/2021 người nhận tiền ông T, bà Th (bản sao có chứng thực); Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 36B202100343/02 ngày 02/12/2021 người nhận tiền ông T, bà Th (bản sao có chứng thực). Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp được cơ quan có thẩm quyền cấp và chứng thực nên hợp pháp, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/5/2023. Nguyên đơn Ngân hàng, bị đơn ông Lê Hồng T, bà Huỳnh Kim Th thống nhất nội dung biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông T xác định: các tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng thuộc quyền sử dụng của ông T và bà Th, do ông T và bà Th quản lý, sử dụng. Ông T và bà Th đồng ý tự nguyện di dời cây trồng để giao tài sản thế chấp trong khi thi hành án.

- Bị đơn ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do, ông T và bà Th không gửi văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án. Tại phiên tòa ông T và bà Th vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của

pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn ông T và bà Th chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký và thực hiện, mục đích vay là để nuôi tôm. Do đó, Hội đồng xét xử xác định: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn Lê Hồng T, bà Huỳnh Kim Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do khi được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD36B202100343 ngày 25/11/2021 được ký giữa người đại diện hợp pháp của Ngân hàng với ông T và bà Th. Tại thời điểm ký kết các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại các điều 117, 118, 119, 137 và 398 của Bộ luật dân sự, nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Xét yêu cầu trả nợ vay gốc theo Hợp đồng tín dụng số HDTD36B202100343 ngày 25/11/2021 tính đến ngày 21/9/2023 với số tiền nợ gốc 1.997.224.129 đồng. Tại Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 36B202100343/01 ngày 30/11/2021 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 36B202100343/02 ngày 02/12/2021, ông T, bà Th ký nhận đã nhận giải ngân hai lần với tổng số tiền 2.000.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định Ngân hàng đã giải ngân nợ vay theo hợp đồng tín dụng HDTD36B202100343 ngày 25/11/2021 và ông T, bà Th đã nhận đủ tiền vay theo hợp đồng đã ký. Sau khi vay tiền, bị đơn đã thanh toán được một phần nợ gốc, đến ngày 29/11/2022 ông T, bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng, còn nợ lại Ngân hàng nợ gốc 1.997.224.129 đồng. Nên Ngân hàng yêu cầu ông T và bà Th chịu trách nhiệm liên đới trả tiền vay vốn và lãi gốc nêu trên là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu trả nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số HDTD36B202100343 ngày 25/11/2021 cho Ngân hàng, tính đến ngày 21/9/2023, nợ lãi trong hạn 67.256.986 đồng, nợ lãi quá hạn 330.335.228 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến ngày ông T và bà Th thanh toán hết nợ cho Ngân hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T và bà Th đã thanh toán lãi theo hợp đồng cho Ngân hàng đến ngày 29/11/2022, thì ông T và bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ lãi, nên Ngân hàng yêu cầu ông T và bà Th phải thanh toán khoản nợ lãi còn nợ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng với mức lãi suất quá hạn. Xét ông T và bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ lãi cho Ngân hàng, do đó Ngân hàng yêu cầu thanh toán nợ lãi và tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn theo hợp đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Ông T, bà Th là vợ chồng cùng nhau ký hợp đồng vay tiền với mục đích nuôi tôm phục vụ kinh tế gia đình, nên việc Ngân hàng yêu cầu ông T và bà Th chịu trách nhiệm liên đới trả vốn gốc và lãi cho Ngân hàng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[8] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 số PL01HDTC36B202000751 ngày 25/11/2021, Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 490645, số vào sổ CH00041, thửa đất số 680, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 1.012 m²; mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300 m², đất trồng cây hàng năm khác 712 m²; nhà ở: nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 206,7 m², diện tích sàn 206,7 m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/6/2016 cho ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th. Xét hợp đồng thế chấp và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng phù hợp theo quy định tại các điều 103, 317, 318, 319, 500 và 502 của Bộ luật Dân sự, Điều 166 và Điều 167 Luật đất đai nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực đối với các bên tham gia ký. Vì vậy, việc Ngân hàng đề nghị phát mại tài sản thế chấp khi ông T, bà Th không có khả năng thanh toán nợ vay trong giai đoạn thi hành án là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Như đã phân tích ở trên ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng không chịu. Ông T và bà Th có trách chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định tại Điều 147 và 157 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 103, 117, 118, 119, 137, 317, 318, 319, 500 và 502 của Bộ luật Dân sự; Điều 166 và Điều 167 Luật đất đai, Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 13 của Thông tư số 39/2010/TT-NHNN ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B.

1. Buộc ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền vay gốc và lãi là 2.394.816.343 (hai tỷ, ba trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm mười sáu ngàn, ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó nợ gốc 1.997.224.129 (một tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi bốn ngàn, một trăm hai mươi chín) đồng, nợ lãi trong hạn 67.256.986 (sáu mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi sáu ngàn, chín trăm tám mươi sáu) đồng, nợ lãi quá hạn 330.335.228 (ba trăm ba mươi triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm hai mươi tám) đồng.

Kể từ ngày 22/9/2023 ông T và bà Th còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần B thì lãi suất mà ông T và bà Th phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần B cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần B.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà ông T và bà Th thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng

đất và tài sản gắn liền với đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC36B202000751 ngày 29/10/2020 số PL01HDTC36B202000751 ngày 25/11/2021. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 490645, sổ vào sổ CH00041, thửa đất số 680, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 1.012 m²; mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300 m², đất trồng cây hàng năm khác 712 m²; nhà ở: nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 206,7 m², diện tích sàn 206,7 m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/6/2016 cho ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hồng T và bà Huỳnh Kim Th phải chịu trách nhiệm nộp số tiền 79.896.327 (bảy mươi chín triệu, tám trăm chín mươi sáu ngàn, ba trăm hai mươi bảy) đồng; Ngân hàng thương mại cổ phần B không phải chịu án phí, trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.670.000 đồng (ba mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005101 ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

4. Chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 700.000 (bảy trăm ngàn) đồng, Ngân hàng thương mại cổ phần B đã nộp đủ theo phiếu thu số T17 ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Ông T và bà Th chịu trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền 700.000 (bảy trăm ngàn) đồng.

5. Quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thị Ngoan